

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý II/2006

I. Bảng cân đối kế toán

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	81,617,219,193	77,508,161,156
1	Tiền & các khoản tương đương tiền	22,218,679,791	31,376,757,351
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu	45,460,426,112	38,773,691,392
4	Hàng tồn kho	12,726,064,459	7,357,712,413
5	Tài sản ngắn hạn khác	1,212,048,831	-
II	Tài sản dài hạn	120,380,237,638	130,061,702,097
1	Các khoản phải thu dài hạn	10,854,742,919	5,019,625,276
2	Tài sản cố định	69,341,990,897	80,683,287,685
	- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	166,956,667,231	166,680,076,018
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(106,680,909,199)	(93,458,987,345)
	- Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình	-	-
	- Xây dựng cơ bản dở dang	9,066,232,865	7,462,199,012
3	Bất động sản đầu tư		
	- Nguyên giá	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	38,903,382,314	39,338,676,325
5	Tài sản dài hạn khác	1,280,121,508	5,020,112,811
III	Tổng tài sản	201,997,456,831	207,569,863,253
IV	Nợ phải trả	101,807,634,993	105,367,489,809
1	Nợ ngắn hạn	71,254,063,272	74,935,443,894
2	Nợ dài hạn	30,553,571,721	30,432,045,915
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	100,189,821,838	102,202,373,444
1	Vốn chủ sở hữu	97,624,978,288	100,176,460,719
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	67,056,400,000	67,056,400,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Các quỹ	21,450,268,805	15,994,145,438
	- Lợi nhuận chưa phân phối	9,118,309,483	17,125,915,281
2	Nguồn kinh phí & quỹ khác	2,564,843,550	2,025,912,725
VI	Tổng nguồn vốn	201,997,456,831	207,569,863,253

II - Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Chi tiêu	QII/2006	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng & dịch vụ	60,443,000,001	107,595,294,248
2	Các khoản giảm trừ	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & dịch vụ	60,443,000,001	107,595,294,248
4	Giá vốn hàng bán	52,751,613,721	91,772,874,375
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & dịch vụ	7,691,386,280	15,822,419,873
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,103,127,992	2,393,892,311
7	Chi phí tài chính	616,741,591	1,170,369,284
8	Chi phí bán hàng	76,054,818	238,023,778
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,364,440,542	6,571,786,087
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5,737,277,321	10,236,133,035
11	Thu nhập khác	4,598,230	105,233,315
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	4,598,230	105,233,315
14	Lợi nhuận trước thuế	5,741,875,551	10,341,366,350
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (14%)	602,106,482	1,283,043,320
16	Thuế thu nhập DN được miễn giảm (14%)	602,106,482	1,283,043,320
17	Lợi nhuận sau thuế	5,139,769,069	9,058,323,030
18	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	766	1,351
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-

